

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ TAM ĐIỆP
TỈNH NINH BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 09 - 8 - 2021

V/v “Ly hôn”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ TAM ĐIỆP, TỈNH NINH BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Ngọc Tú.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lê Thanh Sơn và ông Nguyễn Văn Đang.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Việt Dũng – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Tam Điệp, tỉnh Ninh Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Tam Điệp tham gia phiên tòa:
Bà Trịnh Thị Huế – Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 8 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Tam Điệp xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 32/2021/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 3 năm 2021 về việc: Ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 07/2021/QĐXXST - HNGĐ ngày 21 tháng 7 năm 2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Lê Thị L, sinh năm 1962; (có mặt)

Địa chỉ: số nhà 14, đường B, tổ 24, phường Tr, thành phố T, tỉnh Ninh Bình;

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Vũ Ngọc H – Trợ giúp viên pháp lý thuộc Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Ninh Bình; (có mặt).

- Bị đơn: Ông Trần Hoàng L, sinh năm 1959; (có mặt)

Địa chỉ: số nhà 14, đường B, tổ 24, phường Tr, thành phố T, tỉnh Ninh Bình;

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa nguyên đơn là bà Lê Thị L trình bày: năm 1984 bà và ông Trần Hoàng L đi làm ăn ở tỉnh Sông Bé và đã gặp nhau sau một thời gian tìm hiểu ông, bà sống với nhau như vợ chồng nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật mà chỉ tổ chức lễ cưới. Sau khi về chung sống cùng nhau ông, bà sinh sống tại xã Đ, huyện Th, tỉnh Sông Bé (nay thuộc tỉnh Bình Phước) được khoảng một năm thì đến năm 1985 bà và ông L về sinh sống tại tổ 24, phường Tr, thành phố T, tỉnh Ninh Bình. Thời gian vợ chồng chung sống hạnh phúc được khoảng 02 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân chính là do ông, bà không hợp về tính cách, không có cùng quan điểm sống cũng như trong công việc làm ăn kinh tế. Từ đó dẫn đến vợ chồng thường xuyên xảy ra va chạm, ông L thường xuyên đánh đập tôi. Mâu thuẫn vợ chồng trở nên căng thẳng, khi mâu thuẫn vợ chồng phát sinh cũng đã được tổ dân phố hòa giải nhắc nhở nhưng vẫn không đem lại kết quả gì. Nhưng vì con vì cháu ông, bà vẫn cố chung sống cùng nhau nhưng thực tế ông, bà không còn tình cảm gì

với nhau. Ngược lại ông L vẫn thường xuyên uống rượu, đánh đập bà, nay bà xác định tình cảm vợ chồng không còn nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Trần Hoàng L:

Về con chung, con riêng:

Về con chung: bà và ông Trần Hoàng L có 02 con chung là Trần Thị Tuyết Nh, sinh ngày 28/11/1984 và Trần Hoàng N, sinh ngày 18/6/1986. Hiện nay hai cháu Nh và N đã trưởng thành và có gia đình riêng nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết về nuôi con chung.

Về cấp dưỡng nuôi con: bà L không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về con riêng: bà L không yêu cầu Tòa án giải quyết

Về chia tài sản chung, tài sản riêng, nợ chung, nợ riêng: bà L không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai, biên bản hòa giải, bị đơn ông Trần Hoàng L trình bày: ông và bà Lê Thị L sau một thời gian tìm hiểu đã tự nguyện kết hôn với nhau, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Ph, huyện Đ, tỉnh Sông Bé (nay là tỉnh Bình Phước) vào năm 1984. Sau khi kết hôn ông và bà L sinh sống tại tỉnh Sông Bé đến năm 1985 thì ông, bà chuyển về sinh sống tại tổ dân phố 24, phường Tr, thành phố T, tỉnh Ninh Bình đến nay. Thời gian vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2010 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân chính là do vợ chồng không tin tưởng nhau, mặt khác bà L có biểu hiện quan hệ nam nữ với người đàn ông khác. Những lúc nóng giận có xảy ra cãi cọ nhau nhưng mâu thuẫn chưa đến mức trầm trọng dẫn đến việc bà L xin ly hôn ông. Nay ông xác định tình cảm vẫn còn nên bà L xin ly hôn ông, ông không nhất trí ly hôn.

Về con chung: ông và bà Lê Thị L có hai con chung là Trần Thị Tuyết Nh, sinh ngày 28/11/1984 và Trần Hoàng N, sinh ngày 18/6/1986. Hiện nay hai cháu Nh và N đã trưởng thành và có gia đình riêng nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết về nuôi con chung

Về cấp dưỡng nuôi con: ông L không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về con riêng: ông L không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Về chia tài sản chung, tài sản riêng, nợ chung, nợ riêng: ông L không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày: mâu thuẫn giữa bà L và ông L đã phát sinh từ lâu, từ cuối năm 2010 đến nay, mặc dù ở chung nhà nhưng không ăn và sinh hoạt cùng nhau và không còn quan tâm đến nhau, tình cảm vợ chồng không còn. Có thể nói mâu thuẫn vợ chồng giữa bà Lê Thị L và ông Trần Hoàng L là trầm trọng. Việc kéo dài đời sống hôn nhân về thực chất không còn ý nghĩa.

Vì vậy kính đề nghị HĐXX xem xét áp dụng khoản 1 Điều 131 Luật hôn nhân và gia đình 2014; Mục 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật Hôn nhân và gia đình; Mục 1 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ tư pháp hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10; Điều 85, Điều 89 Luật Hôn nhân và gia đình 2000 chấp thuận yêu cầu ly hôn của bà Lê Thị L.

Về án phí dân sự sơ thẩm: vì bà Lê Thị L là thương binh hạng A với thương tật 22% do vậy tôi kính đề nghị HĐXX xem xét áp dụng điểm đ Điều 12 nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án để miễn giảm án phí dân sự sơ thẩm cho bà Lê Thị L.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Tam Điệp, tỉnh Ninh Bình tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án là đúng theo quy định của pháp luật, việc tuân theo pháp luật tố tụng của nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đúng quy định của pháp luật. Quan điểm về việc giải quyết nội dung vụ án:

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng: khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 và Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 51, khoản 1 Điều 56 và Điều 58 của Luật Hôn nhân gia đình, điểm a, mục 3 Nghị Quyết số 35/2000/NQ – QH 10 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội; Thông tư liên tịch số 01/2001 ngày 03/01/2001 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ tư pháp; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 6 Điều 15 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị L xin ly hôn ông Trần Hoàng L.

1/ Về quan hệ hôn nhân: cho bà Lê Thị L được ly hôn ông Trần Hoàng L.

2/ Về chia tài sản chung, tài sản riêng, nợ chung, nợ riêng: bà Lê Thị L và ông Trần Hoàng L không đề nghị nên không đặt ra xem xét.

3/ Về án phí dân sự sơ thẩm: miễn án phí ly hôn sơ thẩm cho bà Lê Thị L theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền: bà Lê Thị L có đơn khởi kiện xin ly hôn với ông Trần Hoàng L ở địa chỉ: số nhà 14, đường B, tổ 24, phường Tr, thành phố T, tỉnh Ninh Bình. Căn cứ vào Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân thành phố Tam Điệp, tỉnh Ninh Bình thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

[2] Về quan hệ hôn nhân: bà Lê Thị L và ông Trần Hoàng L qua một thời gian được tự do tìm hiểu và được sự nhất trí của hai bên gia đình, ông bà tổ chức đám cưới vào năm 1984 dưới sự chứng kiến của anh em bạn bè đồng nghiệp. Thời gian ông bà tổ chức cưới ông bà đều đã đủ tuổi kết hôn, song thời gian khi ông bà về chung sống cùng nhau thì chưa đăng ký kết hôn, tuy nhiên theo bà L trình bày khi về chung sống cùng nhau thì bà đã mang thai và sinh con nên không đi đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký kết hôn. Trong quá trình giải quyết ông Trần Hoàng L cung cấp cho Tòa án 01 tờ khai đăng ký kết hôn có chữ ký, chữ viết của bà L, ông L và có xác nhận của Phó chủ tịch – Trưởng Công an xã Ph, huyện , tỉnh Sông Bé cũ xác nhận. Theo quy định tại khoản 1, Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 (Điều 11 Luật hôn nhân gia đình năm 2000) quy định về việc đăng ký kết hôn: “Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước

có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về hộ tịch. Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý"; Theo quy định của pháp luật Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú của một trong hai bên nam nữ mới thực hiện việc đăng ký kết hôn. Do vậy, tờ khai đăng ký kết hôn do ông L giao nộp không phải là giấy đăng ký kết hôn. Việc ông bà chung sống cùng nhau không đăng ký kết hôn nhưng trường hợp vợ chồng chung sống cùng nhau của ông bà thuộc quan hệ hôn nhân thực tế được pháp luật công nhận. Thực tế sau một thời gian dài chung sống cùng nhau thì đến năm 2010 mâu thuẫn giữa ông bà phát sinh và ngày càng trầm trọng. Nay bà L xác định tình cảm vợ chồng không còn, bà và ông L không thể tiếp tục chung sống cùng nhau được nên bà L cương quyết xin ly hôn ông L.

Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án Tòa án tiến hành hòa giải để các đương sự tháo gỡ những mâu thuẫn để vợ chồng đoàn tụ nương tựa nhau lúc tuổi già nhưng không thành, bản thân bà L vẫn cương quyết xin ly hôn ông L còn ông L xác định tình cảm vợ chồng vẫn còn nên ông không nhất trí ly hôn nhưng ông L cũng không có căn cứ gì để chứng minh giữa ông và bà L không có mâu thuẫn dẫn đến việc bà L xin ly hôn ông.

Tại biên bản làm việc ngày 13/9/2020 của tổ hòa giải, sau khi tìm hiểu nguyên nhân. Tổ hòa giải và các thành viên đã phân tích và nói ông L không được đánh vợ vô cớ, nếu còn tái phạm, pháp luật sẽ làm việc và ông L hứa không tái phạm để vợ chồng xây dựng hạnh phúc gia đình.

Tại biên bản làm việc ngày 28/10/2020 của UBND phường Tr, thành phố T, trong phần trình bày, có chữ ký, chữ viết của chị Trần Thị Tuyết Nh là con ông L, bà L trình bày “Trong quá trình chung sống chung, bố mẹ sống không có hạnh phúc, mâu thuẫn ngày càng nhiều, đánh nhau xảy ra thường xuyên”

Tại biên bản xác minh ngày 28/5/2021, tổ dân phố xác định nguyên nhân mâu thuẫn giữa bà L, ông L là do hiểu lầm nhau dẫn đến cãi cọ đánh nhau, ông L thừa nhận có đánh bà L thâm tím người, tổ hòa giải đã đến hòa giải giữa hai ông bà.

Từ căn cứ trên cho thấy mâu thuẫn giữa bà L và ông L đã sâu sắc đến mức không thể giải quyết được và nếu cứ níu kéo sẽ làm ảnh hưởng đến cuộc sống của mỗi người. Như vậy mục đích hôn nhân giữa bà L và ông L không đạt được. Căn cứ điểm a, mục 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ – QH 10 ngày 09/6/2000; Thông tư liên tịch số 01/2001 ngày 03/01/2001 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ tư pháp; khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Lê Thị L là phù hợp với pháp luật.

[4] Về nuôi con chung: bà Lê Thị L và ông Trần Hoàng L có 02 con chung là Trần Thị Tuyết Nh, sinh ngày 28/11/1984 và Trần Hoàng N, sinh ngày 18/6/1986. Hiện nay chị Nh và anh N đã trưởng thành và có gia đình riêng nên bà L và ông L đều không yêu cầu Tòa án giải quyết về nuôi con chung nên không đặt ra xem xét.

[5] Về chia tài sản: Bà Lê Thị L và ông Trần Hoàng L không đề nghị Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: bà Lê Thị L phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật, tuy nhiên bản thân bà là người có công với cách mạng, tại phiên tòa bà L có đơn đề nghị xin được miễn án phí hình sự sơ thẩm.

Việc đề nghị của bà L là chính đáng do đó cần áp dụng điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 6 Điều 15 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án để miễn án phí cho bà Lê Thị L.

Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ điểm a khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ – QH 10 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội; Thông tư liên tịch số 01/2001 ngày 03/01/2001 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ tư pháp,

- Căn cứ Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57 của Luật Hôn nhân và gia đình;

- Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 6 Điều 15 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận đơn khởi kiện của bà Lê Thị L xin ly hôn ông Trần Hoàng L.

1/ Về quan hệ hôn nhân: cho bà Lê Thị L được ly hôn ông Trần Hoàng L.

2/ Về án phí dân sự sơ thẩm: miễn 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm cho bà Lê Thị L

- Hoàn trả lại cho bà Lê Thị L 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2016/0001473 ngày 24 tháng 3 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh Ninh Bình.

Án xử công khai sơ thẩm, nguyên đơn, bị đơn có mặt có quyền kháng cáo trọng hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Ninh Bình;
- VKSND TP. Tam Điệp;
- UBND phường Trung Sơn, TP. Tam Điệp, tỉnh Ninh Bình;
- Chi cục THADS TP. Tam Điệp;
- Lưu: VP, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)**

Vũ Ngọc Tú